

Bản án số: 88/2022/HNGĐ-ST

Ngày 14 – 4 - 2022

V/v chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết

Ông Hồ Thanh Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi tham gia phiên tòa: Ông Dương Tân Viễn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 3 và ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 282/2021/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021 về việc chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Mai T, sinh năm 1967; cư trú tại: K 4, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh D, sinh năm 1960; cư trú tại: Ấp CL, xã TP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp CL, xã TP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2/ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần SGTT; địa chỉ trụ sở: Số 266 – 268 NKKN, p 8, q 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp: Ông Diệp Lâm Kỳ P – Giám đốc Chi nhánh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Đức Thạch D.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh V – Phó Giám đốc Chi nhánh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền của ông Diệp Lâm Kỳ P (văn bản ủy quyền ngày 16/3/2022).

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Triều M – Chuyên viên khách hàng – Phòng giao dịch Đầm Dơi là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh V (văn bản ủy quyền ngày 17/3/2022) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Trần Mai T trình bày: Vào ngày 04/9/2012, bà được Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử vụ án ly hôn với ông Nguyễn Minh D. Tuy nhiên, khi giải quyết bà không yêu cầu giải quyết phần tài sản chung mà để tự thỏa thuận. Nhưng sau đó, giữa bà với ông D không thỏa thuận được. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết phần chia tài sản chung gồm: Phần đất có diện tích 68,9m² do ông D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc k 4, thị trấn ĐD. Phần đất có giá trị khoảng 500.000.000đ; 01 căn nhà cấp 4, mái tol, vách tường, được xây dựng trên phần đất nêu trên, giá trị còn lại khoảng 100.000.000đ. Số tài sản trên hiện do bà và ông D cùng quản lý sử dụng. Nay bà yêu cầu phân chia cho mỗi người hưởng ½, bà yêu cầu được nhận nhà, đất. Bà đồng ý trả ½ giá trị cho ông D.

Đại diện Ngân hàng TMCP SGTT trình bày: Ngày 28/6/2021, Ngân hàng Thương mại Cổ phần SGTT - Chi nhánh Cà Mau – Phòng giao dịch ĐD với ông Nguyễn Minh D và bà Huỳnh Thị T1 ký kết hợp đồng tín dụng số 202126172314 và các giấy nhận nợ số LD2131400498 ngày 10/11/2021, LD2133300455 ngày 29/11/2021, LD2134300108 ngày 09/12/2021, LD2134700538 ngày 13/12/2021, LD2136200149 ngày 29/12/2021, LD2200400639 ngày 04/01/2021 vay số tiền vốn 650.000.000đ; thời hạn sử dụng hạn mức: 12 tháng; lãi suất: Lãi suất 03 tháng đầu 10%/năm. Kể từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được áp dụng theo mức lãi suất gửi tiền tiết kiệm Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Sacombank cộng biên độ 4,6%/năm và được Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần.

Tài sản thế chấp dùng để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng nêu trên được ký kết tại hợp đồng thế chấp số 14426061.1.1, cụ thể: Quyền sử dụng đất tọa lạc k 4, thị trấn ĐD, huyện ĐD Giấy chứng nhận số BA 548337, thửa đất số 123, tờ bản đồ số 11, diện tích 68,9m² do Ủy ban nhân dân huyện ĐD cấp ông Nguyễn Minh D ngày 27/10/2010.

Tính đến ngày 28/01/2022, ông D và bà T1 còn nợ ngân hàng vốn 650.000.000đ, lãi 6.383.561đ.

Nay Ngân hàng TMCP SGTT yêu cầu ông D và bà T1 trả số tiền 656.383.561đ và tiền lãi phát sinh cho đến ngày thanh toán dứt nợ. Trường hợp ông D, bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ số còn nợ thì Ngân hàng TMCP SGTT yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Đối với ông Nguyễn Minh D và bà Huỳnh Thị T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông, bà không có ý kiến về nội dung, yêu cầu khởi kiện của bà T và Ngân hàng TMCP SGTT.

Tại phiên tòa:

- Bà T yêu cầu chia phần đất tọa lạc k 4, thị trấn ĐD cho bà và ông D mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$, bà yêu cầu nhận giá trị. Bà xin rút yêu cầu chia phần nhà, bà đồng ý giao phần nhà cho ông D hưởng.

- Đại diện ngân hàng TMCP SGTT yêu cầu ông D và bà T1 trả vốn 650.000.000đ, lãi 3.800.000đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn là đúng với trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 466 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Án lệ số 08; điểm b khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản của bà T và Ngân hàng TMCP SGTT.

Bà T được hưởng giá trị phần đất là 497.350.000đ, ông Nguyễn Minh D được hưởng 497.350.000đ và căn nhà xây dựng trên đất. Giao cho ông D được hưởng hiện vật là nhà, đất và ông D có trách nhiệm giao cho bà T số tiền 497.350.000đ.

Buộc ông D và bà T1 phải có nghĩa vụ trả cho ngân hàng tổng số tiền 653.800.000đ.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm và cho phép Ngân hàng TMCP SGTT được quyền yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo khoản tiền vay để thu hồi nợ, nếu trường hợp ông D, bà T1 không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

Về án phí, chi phí thẩm định, định giá: Bà T, ông D, bà T1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Mai T khởi kiện yêu cầu giải quyết về chia tài sản sau khi ly hôn với ông Nguyễn Minh D là vụ kiện tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Ông Nguyễn Minh D và bà Huỳnh Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng ông, bà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông D, bà T1.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 73/2012/HNGĐ-ST ngày 04/9/2012 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân. Còn về chia tài sản do bà T và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Xét về yêu cầu khởi kiện của bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa, bà T xác định căn nhà được ông D xây dựng năm 2013, sau khi bà và ông D đã ly hôn, phần tiền xây dựng là tiền riêng của ông D nên bà đồng ý giao căn nhà cho ông D hưởng, bà xin rút yêu cầu chia đôi căn nhà. Xét thấy: Việc rút yêu cầu của bà T là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử là phù hợp với khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với phần đất: Bà T xác định là tài sản chung của vợ chồng được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà với ông D. Tuy nhiên, ông D không đồng ý với nội dung trình bày của bà T, ông D xác định phần đất là tài sản riêng của ông được cấp khi ông còn làm việc. Theo biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Minh P1 và chị Nguyễn Phương Y (con chung của ông D và bà T) thể hiện “Phần đất do Nhà nước cấp cho hộ gia đình, nhưng ông D là người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi Nhà nước cấp đất thì phải đóng tiền mặt bằng, số tiền đóng là tiền chung của ông D và bà T”. Xét thấy: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ông D được cấp phần đất trong thời gian ông D và bà T còn chung sống với nhau. Do đó, lời trình bày của bà T, chị Y và anh P1 phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, theo Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì phần đất là tài sản thuộc hình thức sở hữu chung của bà T và ông D. Nay bà T yêu cầu được hưởng 1/2, bà xin hưởng bằng giá trị là phù hợp với khoản 2 và khoản 4 của Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2005. Bởi vì, bà T và ông D không thỏa thuận được việc phân chia số tài sản thì sẽ được phân chia theo quyết định của Tòa án. Đồng thời, theo khoản 2 Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu của bà T là có căn cứ nên được chấp nhận.

Theo biên bản định giá ngày 13/01/2022 thì phần đất có giá trị 994.700.000đ và căn nhà có giá trị còn lại 190.447.000đ. Như vậy, bà T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất là 497.350.000đ, ông D được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất là

497.350.000đ và căn nhà được xây dựng trên đất. Ông D được quyền quản lý sử dụng phần nhà và đất, ông D có nghĩa vụ giao lại cho bà T số tiền 497.350.000đ.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP SGTT, Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng ông D, bà T1 có ký kết Hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ với Ngân hàng TMCP SGTT để vay số tiền 650.000.000đ. Đồng thời, ông D, bà T1 có ký kết tiếp hợp đồng thế chấp tài sản đối với Quyền sử dụng đất tọa lạc k 4, thị trấn ĐD, huyện ĐD Giấy chứng nhận số BA 548337, thửa đất số 123, tờ bản đồ số 11, diện tích 68,9m² do Ủy ban nhân dân huyện ĐD cấp ông Nguyễn Minh D ngày 27/10/2010 để đảm bảo cho khoản vay với Ngân hàng là thực tế có xảy ra. Tại phiên tòa, bà T đồng ý cho ông Dg thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ngân hàng, bà không yêu cầu xử lý hợp đồng thế chấp giữa ông D, bà T1 với Ngân hàng.

[6] Xét hợp đồng tín dụng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng giữa các bên ký kết là hợp pháp cả về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả, vì theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”. Do vậy việc thỏa thuận giữa Ngân hàng và vợ chồng ông D, bà T1 về mức lãi suất trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Tính đến ngày xét xử 14/4/2022 ông D, bà T còn nợ Ngân hàng số tiền vốn 650.000.000đ, lãi 3.800.000đ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với nội dung của Án lệ số 08/2016/AL nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc thanh lý tài sản đảm bảo trong trường hợp ông D, bà T1 không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thấy rằng: Theo khoản 2 Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng quy định “Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản đảm bảo tiền vay theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng đảm bảo và quy định của pháp luật”. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi tham gia phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Xét về án phí dân sự: Ông Dg, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 của Điều 27 và ông D, bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Xét về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông D, bà T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với

giá trị tài sản của mỗi người được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể: Ông D phải chịu 5/10, bà T phải chịu 5/10.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 5; Điều 91; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Án lệ số 08/2016/AL; điểm b khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Mai T và Ngân hàng Thương mại Cổ phần GGT.

1. Bà Trần Mai T được hưởng số tiền là 497.350.000 đồng (bốn trăm chín mươi bảy triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

2. Ông Nguyễn Minh D được hưởng số tiền là 497.350.000 đồng (bốn trăm chín mươi bảy triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng) và căn nhà được xây dựng trên phần đất.

3. Giao cho ông Nguyễn Minh D được tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà và phần đất có diện tích 68,6m² tọa lạc k 4, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau, phần đất có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp đường Lưu Tấn Thành;

Hướng Tây giáp phần đất ông Đồng Văn Đê;

Hướng Nam giáp phần đất bà Liên Hồng Vẹn;

Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Bá Nhẫn;

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

4. Buộc ông Nguyễn Minh D phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Mai T số tiền là 497.350.000 đồng.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Mai T về việc yêu cầu chia ½ căn nhà được xây dựng trên phần đất tại k 4, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

6. Buộc ông Nguyễn Minh D và bà Huỳnh Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần SGTT số tiền là 653.800.000 đồng (sáu trăm năm mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng).

7. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

8. Trong trường hợp ông Nguyễn Minh D và bà Huỳnh Thị T1 không trả nợ hoặc trả không đủ số tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng số 202126172314 và các giấy nhận nợ, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần SGTT có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật Quyền sử dụng đất tọa lạc k 4, thị trấn ĐD, huyện ĐD Giấy chứng nhận số BA 548337, thửa đất số 123, tờ bản đồ số 11, diện tích 68,9m² do Ủy ban nhân dân huyện ĐD cấp ông Nguyễn Minh D ngày 27/10/2010 để thu hồi nợ.

9. Về án phí dân sự:

9.1. Bà Trần Mai T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.894.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng theo biên lai số 0012198 ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐD; bà Trần Mai T còn phải nộp 20.144.000 đồng.

9.2. Ông Nguyễn Minh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.894.000 đồng.

9.3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần SGTT không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần SGTT 15.128.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0012023 ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐD.

8.4. Ông Nguyễn Minh D và bà Huỳnh Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 30.152.000 đồng.

10. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

10.1. Bà Trần Mai T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.476.000 đồng.

10.2. Ông Nguyễn Minh D phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.476.000 đồng.

10.3. Buộc ông Nguyễn Minh D phải có nghĩa vụ nộp số tiền 2.476.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐD để hoàn trả cho bà Trần Mai T.

11. Kể từ ngày bà Trần Mai T có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền 497.350.000 đồng và 2.476.000 đồng, nếu ông Nguyễn Minh D chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng ông D còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

13. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- UBND xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh

